**Phụ lục**

**ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG MỨC LƯƠNG CƠ BẢN**

*(Kèm theo Nghị định số 44/2025/NĐ-CP*

*ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**I. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG NHÓM I**

**1. Đối tượng áp dụng**

a) Doanh nghiệp là Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế; ngân hàng; Tổng công ty nhà nước; công ty mẹ được chuyển đổi từ Tổng công ty nhà nước.

b) Doanh nghiệp nhà nước độc lập tại thời điểm thực hiện chế độ tiền lương theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định này đang được xếp hạng, xếp lương, vận dụng xếp lương theo hạng Tổng công ty đặc biệt, Tổng công ty theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

c) Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nhóm II tại Mục II Phụ lục này mà đạt đủ điều kiện quy định đối với mức 3 nhóm I trở lên thì được xem xét, áp dụng mức lương nhóm I tương ứng với kết quả đạt được.

**2. Điều kiện áp dụng**

a) Ban hành bảng chỉ tiêu vốn (vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu), doanh thu, lợi nhuận (trước thuế) tối thiểu tương ứng với mức lương cơ bản của mức 1, mức 2, mức 3 nhóm I theo ngành, lĩnh vực như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm ngành, lĩnh vực hoạt động** | **Mức lương cơ bản** | **Chỉ tiêu** | | |
| **Vốn tối thiểu (tỷ đồng)** | **Doanh thu tối thiểu (tỷ đồng)** | **Lợi nhuận tối thiểu (tỷ đồng)** |
| 1. Ngân hàng thương mại; viễn thông; khai thác và chế biến dầu khí. | Mức 1 | 15.000 | 30.000 | 5.500 |
| Mức 2 | 10.000 | 15.000 | 3.000 |
| Mức 3 | 5.000 | 10.000 | 1.000 |
| 2. Công nghiệp; khoáng sản; sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh thương mại; tài chính (không bao gồm tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán, lưu ký chứng khoán). | Mức 1 | 10.000 | \* Công nghiệp; khoáng sản; sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh thương mại: 12.000  \* Tài chính: 10.000 | 3.500 |
| Mức 2 | 5.000 | \* Công nghiệp; khoáng sản; sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh thương mại: 7.000  \* Tài chính: 5.000 | 2.000 |
| Mức 3 | 3.000 | \* Công nghiệp; khoáng sản; sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh thương mại: 5.000  \* Tài chính: 3.000 | 700 |
| 3. Các ngành, lĩnh vực còn lại. | Mức 1 | 7.000 | 10.000 | 2.700 |
| Mức 2 | 3.000 | 5.000 | 1.500 |
| Mức 3 | 2.000 | 3.000 | 500 |

b) Doanh nghiệp căn cứ ngành, lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh và chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kinh doanh để xác định mức lương cơ bản như sau:

- Doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực nào thì áp dụng theo nhóm ngành, lĩnh vực đó. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực thì được lựa chọn căn cứ vào lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh chính hoặc lĩnh vực có doanh thu lớn nhất để chọn ngành, lĩnh vực áp dụng mức lương cơ bản.

- Doanh nghiệp đạt đủ 03 chỉ tiêu vốn, doanh thu, lợi nhuận (sau khi loại trừ tác động của yếu tố khách quan theo quy định) của mức 1, mức 2, mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản tương ứng của mức đó. Đối với doanh nghiệp không đạt đủ 03 chỉ tiêu vốn, doanh thu, lợi nhuận của mức 1, mức 2, mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản theo mức 4.

- Doanh nghiệp mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động thì trong năm đầu mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động, được sử dụng chỉ tiêu vốn để xác định mức lương cơ bản như sau: nếu đạt chỉ tiêu vốn của mức 1, mức 2, mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản tương ứng của mức đó; nếu có chỉ tiêu vốn thấp hơn chỉ tiêu vốn quy định đối với mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản theo mức 4.

**II. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG NHÓM II**

**1. Đối tượng áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng mức lương cơ bản theo mức 1, mức 2, mức 3 và mức 4 của nhóm II là các doanh nghiệp còn lại (ngoài đối tượng quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục này).

**2. Điều kiện áp dụng**

a) Ban hành bảng chỉ tiêu vốn (vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu), doanh thu, lợi nhuận (trước thuế) tối thiểu tương ứng với mức lương cơ bản: mức 1, mức 2, mức 3 của nhóm II theo ngành, lĩnh vực như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm ngành, lĩnh vực hoạt động** | **Mức lương cơ bản** | **Chỉ tiêu** | | |
| **Vốn tối thiểu (tỷ đồng)** | **Doanh thu tối thiểu (tỷ đồng)** | **Lợi nhuận tối thiểu (tỷ đồng)** |
| 1. Viễn thông; khai thác và chế biến dầu khí | Mức 1 | 1.800 | 3.000 | 700 |
| Mức 2 | 1.500 | 2000 | 500 |
| Mức 3 | 1.000 | 1.000 | 300 |
| 2. Sản xuất, kinh doanh điện; khoáng sản | Mức 1 | 1.000 | 1.500 | 300 |
| Mức 2 | 700 | 1.000 | 200 |
| Mức 3 | 500 | 700 | 100 |
| 3. Kinh doanh xổ số theo phạm vi địa bàn hoạt động: |  |  |  |  |
| 3.1. Doanh nghiệp hoạt động ở phạm vi khu vực miền Bắc (tính từ Hà Tĩnh trở ra phía Bắc) hoặc miên Trung (tính từ Quảng Bình đến Ninh Thuận, Đắk Nông) | Mức 1 | 100 | 600 | 70 |
| Mức 2 | 70 | 400 | 50 |
| Mức 3 | 50 | 200 | 20 |
| 3.2. Doanh nghiệp hoạt động ở phạm vi khu vực miền Nam (tính từ Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Thuận trở vào phía Nam) và doanh nghiệp hoạt động trên phạm vi cả nước (trong đó Công ty Xổ số điện toán Việt Nam được tính khoản phí phải trả hằng năm cho đối tác nước ngoài theo hợp đồng hợp tác kinh doanh khi so sánh với lợi nhuận với chỉ tiêu lợi nhuận tối thiểu) | Mức 1 | 400 | 5.000 | 800 |
| Mức 2 | 300 | 4.000 | 700 |
| Mức 3 | 200 | 3.000 | 600 |
| 4. Cảng hàng không; cảng biển; cảng sông; bến xe; sản xuất thuốc lá; chế biến lương thực, thực phẩm; bia, rượu | Mức 1 | 700 | 1.200 | 250 |
| Mức 2 | 500 | 700 | 150 |
| Mức 3 | 300 | 300 | 70 |
| 5. Xây dựng; cơ khí; xây lắp; đóng tàu; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nhựa; sành sứ, thủy tinh; xi măng; hóa chất | Mức 1 | 400 | 1.000 | 150 |
| Mức 2 | 300 | 600 | 70 |
| Mức 3 | 200 | 300 | 50 |
| 6. Cao su; cà phê; chế biến gỗ; giấy; dệt, may, da giày | Mức 1 | 500 | 900 | 130 |
| Mức 2 | 400 | 600 | 80 |
| Mức 3 | 300 | 150 | 30 |
| 7. Thương mại; tài chính; kinh doanh xăng dầu; dược phẩm; du lịch, lữ hành, khách sạn; vận tải biển, sông, ô tô, đường sắt, hàng không | Mức 1 | 400 | 700 | 150 |
| Mức 2 | 300 | 400 | 100 |
| Mức 3 | 100 | 200 | 70 |
| 8. Đô thị, cấp, thoát nước | Mức 1 | 500 | 600 | 100 |
| Mức 2 | 300 | 400 | 70 |
| Mức 3 | 100 | 200 | 30 |
| 9. Quản lý, khai thác công trình thủy lợi; sản xuất nông, lâm nghiệp; nuôi trồng thủy hải sản. Trong đó doanh nghiệp quản lý, khai thác công trình thủy lợi được sử dụng chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí để thay cho chỉ tiêu lợi nhuận | Mức 1 | 70 | 80 | 15 |
| Mức 2 | 50 | 50 | 10 |
| Mức 3 | 30 | 20 | 5 |
| 10. Các ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác | Mức 1 | 150 | 300 | 70 |
| Mức 2 | 100 | 200 | 30 |
| Mức 3 | 50 | 150 | 15 |

b) Doanh nghiệp căn cứ ngành, lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh và chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kinh doanh để xác định mức lương cơ bản như sau:

- Doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực nào thì áp dụng theo nhóm ngành, lĩnh vực đó. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực thì được lựa chọn căn cứ vào lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh chính hoặc lĩnh vực có doanh thu lớn nhất để chọn ngành, lĩnh vực áp dụng mức lương cơ bản.

- Doanh nghiệp đạt đủ 03 chỉ tiêu vốn, doanh thu, lợi nhuận (sau khi loại trừ tác động của yếu tố khách quan theo quy định) của mức 1, mức 2, mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản tương ứng của mức đó. Đối với doanh nghiệp không đạt đủ 03 chỉ tiêu vốn, doanh thu, lợi nhuận của mức 1, mức 2, mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản theo mức 4.

- Doanh nghiệp mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động thì trong năm đầu mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động, được sử dụng chỉ tiêu vốn để xác định mức lương cơ bản như sau: nếu đạt chỉ tiêu vốn của mức 1, mức 2, mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản tương ứng của mức đó; nếu có chỉ tiêu vốn thấp hơn chỉ tiêu vốn quy định đối với mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản theo mức 4.